

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08 /2022/DS-ST

Ngày: 16-3-2022

*V/v: “Yêu cầu chia tài sản chung của
vợ chồng và chia thừa kế tài sản”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hóa;

Ông Lưu Văn Đề.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Côn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 117/2021/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2021 về “Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và chia thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2022/QĐST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Cụ Trần Thị L (Trần Thị H), sinh năm 1930; địa chỉ: Xóm 8, xã K, huyện Hải Hậu. tỉnh Nam Định; (vắng mặt).

- *Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Phúc N, sinh năm 1958; địa chỉ: xóm 1, xã A, huyện Hải Hậu. tỉnh Nam Định. (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn B, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm 8, xã K, huyện Hải Hậu. tỉnh Nam Định.(vắng mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Trần Thị G, sinh năm 1961; địa chỉ: xóm 1, xã A, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. (có mặt).

- Bà Trần Thị D, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm 3, xã E, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.(có mặt).

- Bà Nguyễn Thị X (tên thường gọi là G), sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 8, xã K, huyện Hải Hậu. tỉnh Nam Định (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 16-11-2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cụ Trần Thị L, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Phúc N trình bày:***

Cụ Trần Thị L và cụ Trần Văn H kết hôn với nhau sinh được 3 người con gồm: Bà Trần Thị G, bà Trần Thị D và ông Trần Văn B. Cụ L và cụ H không có con nuôi, không có con riêng, bố mẹ đẻ cụ H đều đã chết trước cụ H.

Quá trình chung sống, cụ L và cụ H tạo lập được khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 33, tờ số 34, xã K có diện tích 1.031m², trong đó có 360m² đất ở, 431m² đất vườn và 240m² đất ao, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02-12-1999 mang tên hộ ông Trần Văn H. Trên thửa đất thổ cư này, cụ L và cụ H xây dựng 01 nhà ở cấp bốn bốn gian và 01 nhà dưới ba gian đều lợp rạ. Khi ông B xây dựng gia đình thì vợ chồng, con cái ông B sinh sống cùng cụ L và cụ H. Năm 2001, cụ H ốm bệnh qua đời, trước khi chết cụ không để B di chúc. Khoảng năm 2015, do nhà nhà bốn gian của cụ L và cụ H xuống cấp nên vợ chồng ông B đã dỡ bỏ mái rạ lợp B mái tôn để ở, năm 2017 cụ L cũng xây sửa B nhà dưới ba gian ở riêng bên cạnh.

Ngoài ra, cụ L và cụ H được Nhà nước cấp 3 thửa ruộng, tổng diện tích 1.288 m² nhưng sau dồn điền đổi thửa thì hộ cụ L được dồn B thành một thửa số 27(3), tờ bản đồ số 44 xã K, diện tích 1.288 m², đã được cấp đổi B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31-12-2015 tên hộ bà Trần Thị H (tức Trần Thị L).

Năm 2021, cụ L có nguyện vọng phân chia đất đai của cụ L và cụ H cho các con nhưng ông B không đồng ý nên không làm thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền được. Do đó, cụ L đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế của cụ H là: Quyền sử dụng đất diện tích 1.031m² tại thửa tại thửa số 33, tờ số 34, xã K đứng tên hộ ông Trần Văn H và quyền sử dụng đất diện tích 1.288 m² tại thửa ruộng số 27(3), tờ bản đồ số 44 xã K đứng tên hộ bà Trần Thị H.

Ý kiến của cụ L xin nhận phần được hưởng trong khối tài sản chung của vợ chồng và di sản thừa kế bằng hiện vật của thổ đất và không yêu cầu giải quyết về các công trình xây dựng trên đất do giá trị sử dụng không còn, phần đất được hưởng đến đâu thì nhận phần công trình trên phần đất đó.

Về kỷ phân chia đối với đất thổ cư, cụ L đề nghị chia đất thổ cư của cụ L và cụ H làm bốn phần bằng nhau cho cụ L, bà G, bà D và ông B. Về vị trí, đề nghị chia từ phía Bắc đến Nam lần lượt là bà D, tiếp đến ông B, cụ L và bà G để đảm bảo gia đình ông B vẫn sử dụng nhà bốn gian ở vị trí được chia. Đối với nhà cấp bốn ba gian hiện nay cụ L đang ở nếu có chia vào phần đất cắt cho ông B thì cụ L cũng nhất trí không ý kiến gì, không yêu cầu ông B phải thanh toán giá trị công trình nhà. Sau này bà G và bà D sẽ có trách nhiệm làm B nhà mới cho cụ ở vị trí được chia để tiện thờ cúng tổ tiên về sau này.

Đối với đất ruộng nông nghiệp, do cụ L đã già yếu không còn trồng cấy được nữa nên đề nghị chia đất ruộng thành 3 phần bằng nhau theo hướng Bắc Nam cho 3 con lần lượt là bà G, bà D và ông B.

*** Bị đơn ông Trần Văn B tại bản tự khai ngày 30-11-2021 trình bày:** Thống nhất với lời khai của nguyên đơn về mối quan hệ huyết thống gia đình, tài sản chung của cụ L, cụ H. Ông B công nhận hiện nay gia đình ông vẫn đang sống trên đất của bố mẹ, nhà cấp bốn bốn gian của cụ L, cụ H gia đình ông B đã sửa lợp B mái tôn, ngoài ra không xây dựng thêm công trình gì khác. Theo ông B trình bày, khi cụ H còn sống thì cụ có nguyện vọng thổ đất của cụ không phân chia cho ai, có ông B là con trai thì để cho ông B và các cháu nội ở đến các đời sau này. Nay cụ L khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng và chia di sản thừa kế của cụ L, cụ H và yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ H để B, ông B không nhất trí chia đất thổ cư vì ông B là con trai duy nhất của cụ H, đây là đất cha ông để B từ những đời trước đã có, không thể đưa ra phân chia. Ông B muốn giữ B nguyên thổ để đời các con cháu sau này ở và giữ gìn thờ cúng ông bà tổ tiên. Về đất ruộng nông nghiệp, cụ L đề nghị chia đất ruộng làm 3 phần cho ba con, ông B nhất trí theo đề nghị phân chia của cụ L.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị G, bà Trần Thị D** tại bản tự khai ngày 26-11-2021 có lời khai thống nhất và nhất trí với lời khai của cụ L về tất cả các vấn đề cụ L đưa ra đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cụ L.

Tại bản tự khai ngày 30-11-2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X có lời khai thống nhất với lời khai của ông Trần Văn B, không bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa, ông N, bà G, bà D giữ nguyên ý kiến, quan điểm như đã trình bày. Ông B, bà X vắng mặt không có lý do.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu ý kiến:**

Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng và chia thừa kế tài sản của cụ Trần Thị L. Xác định quyền sử dụng đất tại thửa tại thửa số 33, tờ số 34, xã K có diện tích 1.031m² và quyền sử dụng đất tại thửa ruộng số 27(3), tờ bản đồ số 44, diện tích 1.288 m² là tài sản chung của cụ Trần Thị L và Trần Văn H; xác định tài sản thừa kế của cụ H để B là ½ khối tài sản trên. Hàng thừa kế được hưởng di sản của cụ H gồm 4 người hàng thừa kế thứ nhất: Cụ Trần Thị L, bà Trần Thị G,

bà Trần Thị D và ông Trần Văn B mỗi người được hưởng 128,875 m² đất thổ cư và 161 m² đất ruộng nông nghiệp. Tuy nhiên, cụ L có nguyện vọng tặng thêm cho bà G, bà D, ông B: Chia đất thổ cư làm 4 phần cho cụ L, bà G, bà D, ông B và chia đất ruộng nông nghiệp làm 3 phần bằng nhau cho bà G, bà D, ông B. Việc cụ L tặng cho thêm cho các con là hoàn toàn tự nguyện, do đó cần chấp nhận sự tự nguyện của cụ L. Về các công trình xây dựng trên đất, các đương sự không yêu cầu chia mà để cho gia đình ông B và cụ L tiếp tục sử dụng, cụ L có ý kiến nếu phần nhà cấp bốn ba gian cụ đang sử dụng có được chia vào phần đất của ông B thì cụ cũng nhất trí, cụ không yêu cầu ông B thanh toán giá trị công trình. Do đó, về phần các công trình xây dựng trên đất không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn cụ Trần Thị L vắng mặt đã ủy quyền cho ông Nguyễn Phúc N. Bị đơn ông Trần Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X đã được Tòa án tổng đạt các văn bản hợp lệ nhưng tại phiên tòa, ông B, bà X vẫn vắng mặt hai lần không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt cụ L, ông B, bà X là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về khối tài sản chung của cụ Trần Thị L và Trần Văn H:

Đối với quyền sử dụng đất 1.031m² tại thửa đất số 33, tờ số 34, xã K và quyền sử dụng đất ruộng 1.288 m² tại thửa số 27(3), tờ bản đồ số 44 xã K, các đương sự trong vụ án đều kê khai thống nhất về nguồn gốc và công nhận là tài sản chung của cụ L và cụ H. Do đó, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không yêu cầu chia các công trình xây dựng trên đất thổ cư, để cho gia đình ông B, bà X sử dụng nhà cấp bốn bốn gian và cụ L sử dụng nhà cấp bốn ba gian. Do đó, về các công trình xây dựng trên đất, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện:

Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Trần Văn H chết ngày 25-6-2001, thời điểm mở thừa kế của cụ H là ngày 25-6-2001. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản...” thì yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H còn trong thời hiệu khởi kiện.

[4] Về diện và hàng thừa kế:

Năm 2001, cụ H chết, trước khi chết cụ không để B di chúc nên chia di sản thừa kế của cụ để B theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ H gồm: cụ L, bà G, bà D, ông B. Do đó, diện và hàng thừa kế của cụ H gồm có 4 kỷ phần, chia đều cho 4 người gồm: cụ L, bà G, bà D, ông B. Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất 1.031m² tại thửa đất số 33, tờ số 34, xã K và quyền sử dụng đất ruộng 1.288 m² tại thửa số

27(3), tờ bản đồ số 44 xã K có giá là 701.080.000đ + 64.400.000đ = 765.480.000đ; giá trị di sản thừa kế của cụ H để B là 382.740.000đ được chia 4 kỳ phần.

[5] Về việc phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất:

[5.1] Đối với thửa đất số 33, tờ bản đồ số 34 xã K, diện tích 1.031m²:

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cụ L, bà G, bà D đều có nguyện vọng nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật, ông B có ý kiến không nhất trí phân chia đất thổ cư. Cụ L đề nghị $\frac{1}{2}$ thửa đất số 33 phần của cụ được hưởng và kỷ phần thừa kế cụ được chia, cụ tặng cho bớt một phần chia đều cho bà G, bà D và ông B nên chia cả thửa đất số 33 thành 4 phần tương đương nhau (vì khi chia đều số liệu bị lẻ): cụ L, bà G, bà D mỗi người 257,5 m² (trị giá 175.100.000đ); ông B 258,5m² (trị giá 175.780.000đ). Mặc dù ông B có ý kiến không nhất trí chia đất thổ cư của hộ cụ H, tuy nhiên, xét đề nghị chia tài sản bằng hiện vật của các đương sự là cụ L, bà G, bà D là phù hợp pháp luật và nguyện vọng tặng cho thêm một phần đất cho các con của cụ L là hoàn toàn tự nguyện, làm tăng quyền lợi cho các con nên cần chấp nhận. Hiện trạng thửa đất số 33 của hộ cụ H có phía Đông giáp đường dọc bê tông, do đó, cần chia đất cho cụ L, bà G, bà D, ông B theo chiều Đông Tây là phù hợp với hiện trạng thửa đất và các công trình, các phần được chia đều có lối đi về phía Đông. Hiện nay gia đình ông B, bà X đang sử dụng công trình nhà cấp bốn bốn gian quay hướng Nam ở vị trí gần giữa thửa nên chia cho ông B phần đất ở vị trí có công trình nhà bốn gian để tiện sử dụng đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông B là phù hợp. Chiều từ Bắc đến Nam lần lượt chia cho bà D, ông B, cụ L và bà G là phù hợp với hiện trạng thực tế về nhu cầu sử dụng và nguyện vọng của các đương sự. Phần công trình nhà cấp bốn ba gian quay hướng Đông hiện cụ L đang sử dụng chia vào phần đất chia cho ông B, tuy nhiên cụ L nhất trí, không yêu cầu ông B thanh toán giá trị công trình.

[5.2] Đối với quyền sử dụng 1.288 m² đất ruộng thuộc thửa số 27(3), tờ bản đồ số 44 xã K:

Đối với đất ruộng, cụ L đề nghị một nửa phần của cụ được hưởng và kỷ phần thừa kế được chia cụ tặng cho đều cho bà G, bà D và ông B. Xét nguyện vọng của cụ L tặng cho đất ruộng cho các con là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật và bà G, bà D, ông B đều nhất trí nên cần chấp nhận. Do đó, chia 1.288 m² đất ruộng thành 3 phần tương đương nhau (vì khi chia đều số liệu bị lẻ): Bà G, bà D mỗi người 429,5 m² (trị giá 21.475.000đ); ông B 429 m² (trị giá 21.450.000đ). Về vị trí chia thì thửa ruộng số 27(3) của hộ cụ H có cạnh phía Tây giáp ruộng của hộ ông B, cạnh phía Nam giáp nương nên chia theo chiều Nam Bắc lần lượt từ phía Tây chia ông B giáp với ruộng của hộ ông B, tiếp đến bà D, bà G là phù hợp.

[6] Từ những phân tích đánh giá nêu trên có đủ cơ sở xác định:

Xác nhận quyền sử dụng diện tích 1.031m² đất, trong đó: 360m² đất ở, 431m² đất vườn tạp và 240m² đất ao nuôi cá thuộc thửa số 33, tờ số 34 và quyền sử dụng

diện tích 1.288 m² đất ruộng tại thửa số 27(3), tờ bản đồ số 44 đều thuộc xã K, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định là tài sản chung hợp pháp của cụ Trần Thị L và Trần Văn H có tổng trị giá 765.480.000đ.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ Trần Văn H là quyền sử dụng diện tích 515,5 m² đất thuộc thửa số 33, tờ số 34 và quyền sử dụng diện tích 644 m² đất ruộng tại thửa số 27(3), tờ bản đồ số 44 đều thuộc xã K, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định có tổng trị giá 382.740.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Trần Thị L chia đất có diện tích 1.031m² đất,(trong đó: 360m² đất ở, 431m² đất vườn tạp và 240m² đất ao nuôi cá) thuộc thửa số 33, tờ số 34 của cụ L và cụ H làm bốn phần bằng nhau cho cụ L, bà G, bà D và ông B. Chia đất ruộng hai lúa diện tích 1.288 m² đất ruộng tại thửa số 27(3), tờ bản đồ số 44 đều thuộc xã K, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đứng tên hộ cụ Trần Thị H làm ba phần bằng nhau cho bà G, bà D và ông B.

[7] *Về án phí*: Cụ Trần Thị L, bà Trần Thị G thuộc diện người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị D, ông Trần Văn B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] *Chi phí tố tụng*: Ông Nguyễn Phúc N xác nhận đã nộp đủ tiền chi phí đo đạc thẩm định và định giá tài sản và không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, 184, 185, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 7 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị L (Trần Thị H).

2. Chia di sản thừa kế và chia quyền sử dụng đất:

2.1. Đối với diện tích 1.031 m² đất, trong đó: 360m² đất ở, 431m² đất vườn tạp và 240m² đất ao nuôi cá thuộc thửa số 33, tờ bản đồ số 34 xã K, huyện Hải Hậu, đã được Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri Q 547647 ngày 02-12-1999 mang tên hộ ông Trần Văn H:

- Chia bà Trần Thị D được quyền sử dụng phần đất diện tích 257,5m², (trong đó: đất ONT 90 m²; đất CLN 107,5 m²; đất NTS 60 m²), trị giá 175.100.000đ (một trăm bảy mươi lăm triệu, một trăm nghìn đồng), có tứ cận như sau: Cạnh phía Bắc giáp ruộng 24,4m; cạnh phía Nam giáp phần đất chia ông B 24,1m; phía Đông giáp đường đông 11,1m; phía Tây giáp thổ ông Vinh 10,2m.

- Chia ông Trần Văn B được quyền sử dụng phần đất diện tích $258,5\text{m}^2$, (trong đó: đất ONT 90 m^2 ; đất CLN $108,5\text{ m}^2$; đất NTS 60 m^2), trị giá 175.780.000đ (một trăm bảy mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng), có tứ cận như sau: Cạnh phía Bắc giáp phần đất chia cho bà D 24,1m; cạnh phía Nam giáp phần đất chia cho cụ L 20,4; cạnh phía Đông giáp đường dong 11,5m; cạnh phía Tây giáp thổ ông Vinh 6,2 m , đoạn tiếp kéo sang Đông 4,0m, đoạn tiếp kéo sang Nam 5,2m.

- Chia cụ Trần Thị L được quyền sử dụng phần đất diện tích $257,5\text{m}^2$, (trong đó: đất ONT 90 m^2 ; đất CLN $107,5\text{ m}^2$; đất NTS 60 m^2) trị giá 175.100.000đ (một trăm bảy mươi lăm triệu, một trăm nghìn đồng), có tứ cận như sau: Cạnh phía Bắc giáp phần đất chia cho ông B 20,4m; cạnh phía Nam giáp phần đất chia cho bà G 27,3m; cạnh phía Đông giáp đường dong 10,5m; cạnh phía Tây giáp thổ ông Vinh 6,7m, đoạn tiếp kéo sang Đông 6,6m, đoạn tiếp kéo sang Bắc 4,6m.

- Chia bà Trần Thị G được quyền sử dụng phần đất diện tích $257,5\text{m}^2$, (trong đó: đất ONT 90 m^2 ; đất CLN $107,5\text{ m}^2$; đất NTS 60 m^2) trị giá 175.100.000đ (một trăm bảy mươi lăm triệu, một trăm nghìn đồng), có tứ cận như sau: Cạnh phía Bắc giáp phần đất chia cho cụ L 27,3m; cạnh phía Nam giáp đường 27,0m; cạnh phía Đông giáp đường dong 9,5m; cạnh phía Tây giáp thổ ông Vinh 9,5m.

(có sơ đồ vẽ kèm theo)

2.2. Đối với diện tích 1.288 m^2 đất ruộng thuộc thửa số 27(3), tờ bản đồ số 44 xã K, huyện Hải Hậu, đã được Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri CD 040660 ngày 31-12-2015 mang tên hộ bà Trần Thị H:

- Chia cho ông Trần Văn B được quyền sử dụng phần đất diện tích 429m^2 , trị giá 21.450.000đ (hai mươi một triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng), có tứ cận như sau: Cạnh phía Tây giáp ruộng ông B 28,7m; cạnh phía Đông giáp phần đất chia cho bà D 29,1m; cạnh phía Bắc giáp thửa số (26 + 24) là 14,9 m; cạnh phía Nam giáp đường 14,8m.

- Chia cho bà Trần Thị D được quyền sử dụng phần đất diện tích $429,5\text{m}^2$, trị giá 21.475.000đ (hai mươi một triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), có tứ cận như sau: Cạnh phía Tây giáp phần đất chia cho ông B 29,1m; cạnh phía Đông giáp phần đất chia cho bà G 27,2m; cạnh phía Bắc giáp thửa số (26 + 24) là 15,2m; cạnh phía Nam giáp đường chiều từ Tây đến Đông lần lượt 9,1 + 2,2m + 6,0m.

- Chia cho bà Trần Thị G được quyền sử dụng phần đất diện tích $429,5\text{m}^2$, trị giá 21.475.000đ (hai mươi một triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), có tứ cận như sau: Cạnh phía Tây giáp phần đất chia cho bà D 27,2m; cạnh phía Đông giáp ruộng ông Bách 27,6m; cạnh phía Bắc giáp thửa số (26 + 24) là 15,7m; cạnh phía Nam giáp đường 15,7m.

(có sơ đồ vẽ kèm theo)

Các đương sự liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất của mình theo quyết định của Tòa án.

3. Về án phí: Cụ Trần Thị L và bà Trần Thị G thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị D phải nộp 9.828.750đ (chín triệu tám trăm hai mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Văn B phải nộp 9.861.500đ (chín triệu tám trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hóa

Lưu Văn Đề

Nguyễn Thị Hằng

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã K;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hóa

Lưu Văn Đê

Nguyễn Thị Hằng